

Số: 04 CV/CTy
(V/v giải trình Lợi nhuận quý 4/2017 biến
động từ 10% LNST so cùng kỳ năm 2016)

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 1 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Container Miền Trung (mã chứng khoán: VSM) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh riêng của quý 4 năm 2017 có biến động từ 10% trở lên so với quý 4 năm 2016 trên BCTC riêng như sau:

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.807.361.615	2.780.867.333	973.505.718	35,007

Nguyên nhân chủ yếu:

- Doanh thu Quý 4 trên BCTC riêng năm 2017 đạt :**29.455.347.027** đồng giảm so quý 4 năm 2016: **3.334.214.954** đồng, tương đương giảm 10,168% , chủ yếu là sự cạnh tranh gay gắt của thị trường,
- Giá dịch vụ đầu vào và chi phí nhân công tăng so với cùng kỳ năm 2016.
- Do thị trường cạnh tranh gay gắt, công ty phải tăng cường tiếp thị để giữ vững thị trường, vì vậy chi phí bán hàng quý 4 trên BCTC riêng năm 2017 tăng so với quý 4 năm 2016 là: **630.899.374 đồng** tương đương với tăng 215,87%.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC riêng quý 4 năm 2017 đạt: **1.807.361.615** đồng và giảm **973.505.718** đồng, tương đương với giảm 35,007% so với quý 4 năm 2016.

Biện pháp khắc phục trong năm 2018:

Triển khai áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý depot / vật tư.

Giảm tỷ lệ shifting tại các depot xuống mức thấp nhất.

Rà soát & xây dựng lại các định mức nhiên liệu, vật tư.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để quản lý tốt các chi phí, triệt để tiết kiệm.

Giữ vững các khách hàng cũ, tìm thêm & mở rộng khách hàng mới cho tất cả các loại hình dịch vụ và tập trung đẩy mạnh khai thác hàng 2 chiều (đặc biệt chú trọng hàng nội địa Bắc Trung Nam).

Phát triển dịch vụ container treo, container văn phòng, mua bán, cho thuê container.

Tập trung tìm kiếm và phát triển hàng dự án, hàng siêu trường, siêu trọng

Với những biện pháp trên và thị trường được giữ vững như hiện tại. Công ty tin tưởng kết quả kinh doanh năm tới sẽ khả quan.

Xin trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

Nơi gửi:

Như trên

HDQT công ty

Lưu TC-TH



Đặng Trần Gia Thoại



CÔNG TY CỔ PHẦN
CONTAINER MIỀN TRUNG



VICONSHIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV - NĂM 2017

Gồm các biểu mẫu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.636.986.896	34.771.569.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.877.075.145	8.504.105.073
1. Tiền	111		8.853.293.354	5.973.295.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.023.781.791	2.530.809.784
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.101.924.613	5.027.019.444
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.101.924.613	5.027.019.444
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.916.600.405	20.110.860.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	18.156.837.341	18.437.818.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	334.800.000	10.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		106.622.671	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.368.455.106	1.740.947.096
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(78.405.100)	(78.405.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		28.290.387	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	680.053.399	1.017.819.241
1. Hàng tồn kho	141		680.053.399	1.017.819.241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.333.334	111.765.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	61.333.334	58.667.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	-	53.098.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.060.648.533	27.972.049.686
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.788.639.969	2.287.774.003
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		3.788.639.969	2.287.774.003
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		25.041.494.852	25.110.533.362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.041.494.852	25.110.533.362
- Nguyên giá	222		53.381.154.640	50.292.010.856
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(28.339.659.788)	(25.181.477.494)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		230.513.712	573.742.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	230.513.712	573.742.321
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.697.635.429	62.743.619.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.082.946.508	21.334.663.272
I. Nợ ngắn hạn	310		24.143.307.032	18.515.744.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	16.911.875.696	11.463.202.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	532.322.589	6.710.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	682.265.613	1.507.716.687
4. Phải trả người lao động	314		3.022.387.199	2.838.432.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	69.765.608
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	654.762.479	331.736.466
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.879.278.944	1.879.278.944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		460.414.512	418.903.026
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		939.639.476	2.818.918.420
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	939.639.476	2.818.918.420
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

2434
TY
AN
VER
VG
A NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.614.688.921	41.408.956.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	40.614.688.921	41.408.956.316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		30.500.000.000	30.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.104.497.349	2.721.590.279
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.010.191.572	8.187.366.037
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.697.635.429	62.743.619.588

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Bùi Ngọc Xuân


Bùi Ngọc Xuân




Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4			
			Năm 2017	Năm 2016	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.455.347.027	32.789.561.981	114.170.442.767	113.936.142.076
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.455.347.027	32.789.561.981	114.170.442.767	113.936.142.076
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25.104.320.516	27.654.280.910	101.061.976.654	96.048.593.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.351.026.511	5.135.281.071	13.108.466.113	17.887.548.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	151.605.603	46.726.182	413.273.977	92.980.610
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	62.848.972	91.445.191	312.011.816	189.219.752
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.192.395	91.445.191	284.201.790	185.905.059
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.175.376.535	544.477.161	4.961.081.276	2.125.912.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	958.925.074	1.188.862.400	3.616.182.815	4.265.895.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.305.481.533	3.357.222.501	4.632.464.183	11.399.501.351
11. Thu nhập khác	31	VI.6	22.139.200	147.555.177	147.999.845	329.841.074
12. Chi phí khác	32	VI.7	67.225.601	2.117	67.225.601	11.317
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(45.086.401)	147.553.060	80.774.244	329.829.757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.260.395.132	3.504.775.561	4.713.238.427	11.729.331.108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	453.033.517	723.908.228	948.209.691	2.406.363.074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.807.361.615	2.780.867.333	3.765.028.736	9.322.968.034
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Bùi Ngọc Xuân

Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Xuân

Đã Nẵng ngày 17 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		4.713.238.427	11.729.331.108
2. Điều chỉnh cho các khoản		5.301.455.836	6.153.344.465
+ Khấu hao tài sản cố định		5.422.717.997	6.184.535.799
+ Các khoản dự phòng		-	(124.115.783)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		27.810.026	(7.748.942)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(433.273.977)	(85.231.668)
+ Chi phí lãi vay		284.201.790	185.905.059
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước		10.014.694.263	17.882.675.573
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(3.871.431.418)	(6.917.500.271)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		337.765.842	(191.567.119)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		6.092.546.977	538.365.057
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		340.562.432	93.199.679
- Tiền lãi vay đã trả		(284.201.790)	(185.905.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.361.085.055)	(2.189.226.493)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		897.854.438	7.353.233
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.550.470.000)	(1.558.907.506)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		10.616.235.689	7.478.487.094
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(6.854.545.455)	(7.397.417.435)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		20.000.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.101.924.613)	(5.027.019.444)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.027.019.444	450.243.446
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		413.273.977	85.231.668
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(2.496.176.647)	(11.888.961.765)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	5.168.017.100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.879.278.944)	(469.819.736)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.840.000.000)	(6.100.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(5.719.278.944)	(1.401.802.636)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.400.780.098	(5.812.277.307)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.504.105.073	14.308.633.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(27.810.026)	7.748.942
Tiền và tương đương tiền cuối năm		10.877.075.145	8.504.105.073

Người lập biểu

Bùi Ngọc Xuân

Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Xuân

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn quý IV năm 2017

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 12/11/2015 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	969.723.004	1.467.830.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.883.570.350	4.505.465.289
+ Tiền gửi VND	5.871.078.240	2.924.414.342
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	2.012.492.110	1.581.050.947
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.023.781.791	2.530.809.784
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	2.023.781.791	2.530.809.784
Cộng	10.877.075.145	8.504.105.073

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.101.924.613	1.101.924.613	5.027.019.444	5.027.019.444
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.101.924.613	1.101.924.613	5.027.019.444	5.027.019.444
Dài hạn				
Cộng	1.101.924.613	1.101.924.613	5.027.019.444	5.027.019.444

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2017:

STT	Tên ngân hàng	Lãi suất/năm	Kỳ hạn	Số dư tại 31/12/2017
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5,20%	6 tháng	548.776.699
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5,40%	6 tháng	553.147.913
Tổng cộng				1.101.924.613

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Bia Carsberg Việt Nam tại Hà Nội	2.700.010.323		2.355.236.069	
- IKEA	1.674.496.673		872.624.374	
- Các đối tượng công nợ khác	13.782.330.345	78.405.100	15.209.958.300	78.405.100
Cộng	18.156.837.341	78.405.100	18.437.818.743	78.405.100
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Chi nhánh Công ty Container Miền trung tại Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ		134.146.700
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	3.300.000	-
Ngôi sao xanh	Cùng Công ty mẹ	4.069.501	-
Tổng cộng		7.369.501	134.146.700

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	334.800.000	-	10.500.000	-
Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	334.800.000			
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải Biển Đông			10.500.000	
Cộng	334.800.000	-	10.500.000	-

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.368.455.106	-	1.740.947.096	-
- Phải thu khác	4.766.032.401		587.448.294	
- Dư nợ BHXH	100.852.504		9.996.936	
- Dư nợ phải trả khác	-		-	
- Tạm ứng	501.570.201		1.143.501.866	
Cộng	5.368.455.106	-	1.740.947.096	-

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	78.405.100	-	78.405.100	-
Chi tiết				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	

- Các đối tượng khác
Cộng

78.405.100	-	78.405.100	-
-------------------	----------	-------------------	----------

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	680.053.399		1.017.819.241	
Cộng	680.053.399	-	1.017.819.241	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	9.661.191.026	40.516.197.830	33.000.000	81.622.000	50.292.010.856
Số tăng trong năm		7.302.066.363			7.302.066.363
- Mua trong năm		6.854.545.453			6.854.545.453
- Điều chuyển		447.520.910			447.520.910
Số giảm trong năm		4.212.922.579			4.212.922.579
- Thanh lý		49.540.000			49.540.000
- Điều chuyển		4.163.382.579			4.163.382.579
Số dư cuối năm	9.661.191.026	43.605.341.614	33.000.000	81.622.000	53.381.154.640
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.492.772.828	21.641.086.957	33.000.000	14.617.709	25.181.477.494
Số tăng trong năm	463.154.840	5.308.836.503		8.161.764	5.780.153.107
- Khấu hao trong năm	463.154.840	4.951.401.393		8.161.764	5.422.717.997
- Điều chuyển		357.435.110			357.435.110
Số giảm trong năm		2.621.970.813			2.621.970.813
- Thanh lý		49.540.000			49.540.000
- Điều chuyển		2.572.430.813			2.572.430.813
Số dư cuối năm	3.955.927.668	24.327.952.647	33.000.000	22.779.473	28.339.659.788
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.168.418.198	18.875.110.873		67.004.291	25.110.533.362

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Tại ngày cuối năm 5.705.263.358 19.277.388.967 58.842.527 25.041.494.852

- Giá trị còn lại tại 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017: 7.543.220.984 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	61.333.334	58.667.157
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	61.333.334	58.667.157
b. Dài hạn	230.513.712	573.742.321
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	230.513.712	573.742.321
Cộng	291.847.046	632.409.478

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	16.911.875.696	16.911.875.696	11.463.202.056	11.463.202.056
CH11- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V- TNHH MTV	1.592.717.500	1.592.717.500	973.830.100	973.830.100
Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	2.542.173.316	2.542.173.316	2.126.370.777	2.126.370.777
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	1.508.824.171	1.508.824.171	952.680.480	952.680.480
Công Ty TNHH Một Thành Viên Trâm Anh Thư	1.154.105.696	1.154.105.696	351.396.096	351.396.096
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	927.089.286	927.089.286	766.170.960	766.170.960
Các đối tượng công nợ khác	9.186.965.727	9.186.965.727	6.292.753.643	6.292.753.643
Cộng	16.911.875.696	16.911.875.696	11.463.202.056	11.463.202.056

Phải trả người bán là các bên liên quan

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	927.089.286	766.170.960
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	1.508.824.171	952.680.480
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ		271.877.274
Cộng		2.435.913.457	1.990.728.714

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	532.322.589	532.322.589	6.710.000	6.710.000
Công ty TNHH Melody Logistics	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
Công ty TNHH MTV TM DV XD Cát Nhật	500.000.000	500.000.000		-
Các đối tượng khác	25.612.589	25.612.589	-	-
Cộng	532.322.589	532.322.589	6.710.000	6.710.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế khấu trừ/miễn giảm	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	423.780.562	10.778.952.378	2.594.360.726	8.264.284.103	344.088.111
Thuế TNDN	994.301.965	948.209.691	1.361.085.055	243.249.099	338.177.502
Thuế TNCN	89.634.160	477.858.425	567.492.585		-
Thuế tài nguyên	-				-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-				-
Cộng	1.507.716.687	12.205.020.494	4.522.938.366	8.507.533.202	682.265.613

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	654.762.479	331.736.466
- Kinh phí công đoàn	57.626.182	48.816.413
- Phải trả, phải nộp khác	50.000.000	54.450.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	75.010.665
- Phải trả ngắn hạn khác	481.805.757	153.459.388
- Dư có tạm ứng	1.464.939	
b. Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	654.762.479	331.736.466

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 1 - Trang 31)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2- trang 32)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty CP Container Việt Nam)	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
Cộng	30.500.000.000	100,00	30.500.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	30.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
---------------------------------	-----------	-----------

+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
-----------------------------	-----------	-----------

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.104.497.349	2.721.590.279
Trong đó: <i>Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	<i>5.104.497.349</i>	<i>2.721.590.279</i>
Cộng	5.104.497.349	2.721.590.279

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	88.910,63	69.588,51
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	169.517.013	169.517.013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	114.170.442.767	113.936.142.076
Doanh thu dịch vụ	114.170.442.767	113.936.142.076
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	114.170.442.767	113.936.142.076

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		
Công ty CP Container Việt Nam	-	11.182.909
Cùng trực thuộc Công ty mẹ		
Công Ty TNHH MTV Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	43.629.546	2.454.545
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	30.000.000	4.126.273
Chi nhánh Công ty Container Miền Trung tại Quy Nhơn	69.296.364	
Cộng	142.925.910	17.763.727

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.061.976.654	95.342.273.469
Cộng	101.061.976.654	95.342.273.469

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	413.273.977	85.231.668
Lãi chênh lệch tỷ giá		7.748.942
Cộng	413.273.977	92.980.610

Trong đó doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
CN Công ty Container Miền Trung tại Quy Nhơn		
- Thu lãi tiền vay	6.442.095	

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	284.201.790	185.905.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.810.026	3.314.693
Chi phí tài chính khác		
Cộng	312.011.816	189.219.752

Trong đó doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Container Việt Nam (Công ty mẹ)		
- Trả lãi tiền vay	284.201.790	185.905.059

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.468.547.755	13.555.869.521
- Chi phí nhân công	16.414.269.106	16.303.340.448
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.415.857.098	6.184.535.799
- Thuế, phí, lệ phí	194.765.299	114.420.252
- Chi phí dự phòng	-	45.401.230
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.254.729.202	42.398.065.087
- Chi phí khác bằng tiền	15.579.155.458	18.436.441.370
Cộng	110.327.323.918	97.038.073.707

Trong đó bao gồm

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.214.697.398	13.367.737.776

- Chi phí nhân công	10.515.218.886	11.590.580.873
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.952.702.258	5.736.520.071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.562.541.022	41.676.042.122
- Chi phí khác bằng tiền	14.504.900.263	17.569.064.751
Cộng	101.750.059.827	89.939.945.593

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.385.847	54.102.818
- Chi phí nhân công	4.030.807.363	1.619.532.532
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.541.668	439.956.631
- Chi phí khác bằng tiền	422.346.398	12.320.700
Cộng	4.961.081.276	2.125.912.681

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.464.510	134.028.927
- Chi phí nhân công	1.868.242.857	3.093.227.043
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.154.840	448.015.728
- Thuế, phí, lệ phí	194.765.299	114.420.252
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	45.401.230
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.646.512	282.066.334
- Chi phí khác bằng tiền	651.908.797	855.055.919
Cộng	3.616.182.815	4.972.215.433

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền nhiên liệu thu lại	24.367.073	
- Phí điều hành khai thác của các năm trước		
- Thuế được giảm		
- Thu thanh lý TSCĐ	20.000.000	
- Các khoản khác	103.632.772	329.841.074
Cộng	147.999.845	329.841.074

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Giá trị vật tư hỏng khi kiểm kê	67.225.601	
- Các khoản khác		11.317
Cộng	67.225.601	11.317

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.713.238.427	11.729.331.108
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	27.810.026	302.484.266
Các khoản điều chỉnh tăng	27.810.026	302.484.266
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>	27.810.026	302.484.266
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	4.741.048.453	12.031.815.374
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- <i>Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	948.209.691	2.406.363.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	948.209.691	2.406.363.074

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.877.075.145		8.504.105.073	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.525.292.447	78.405.100	20.178.765.839	78.405.100
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	1.101.924.613		5.027.019.444	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	35.504.292.205	78.405.100	33.709.890.356	78.405.100

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	2.818.918.420	4.698.197.364
Phải trả người bán, phải trả khác	17.566.638.175	11.794.938.522
Chi phí phải trả		
Cộng	20.385.556.595	16.493.135.886

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.877.075.145			10.877.075.145
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.525.292.447	-		23.525.292.447
Cộng	35.504.292.205	-	-	35.504.292.205
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.504.105.073			8.504.105.073
Phải thu khách hàng,	20.178.765.839	-		20.178.765.839

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

phải thu khác

Cộng	33.709.890.356	-	-	33.709.890.356
-------------	-----------------------	----------	----------	-----------------------

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.879.278.944	939.639.476		2.818.918.420
Phải trả người bán, phải trả khác	17.566.638.175			17.566.638.175
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	19.445.917.119	939.639.476	-	20.385.556.595
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.879.278.944			1.879.278.944
Phải trả người bán, phải trả khác	11.794.938.522			11.794.938.522
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	13.674.217.466	-	-	13.674.217.466

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	114.170.442.767	114.170.442.767
Tổng doanh thu thuần	114.170.442.767	114.170.442.767
Chi phí bộ phận	101.061.976.654	101.061.976.654
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.108.466.113	13.108.466.113

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	8.577.264.091
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.531.202.022
Doanh thu hoạt động tài chính	413.273.977
Chi phí tài chính	312.011.816
Thu nhập khác	147.999.845
Chi phí khác	67.225.601
Thuế TNDN hiện hành	948.209.691
Lợi nhuận sau thuế	3.765.028.736

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã thuyết minh ở các thuyết minh có liên quan nêu trên, Công ty còn các Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng			
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Trong tập đoàn	1.672.015.146	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Trong tập đoàn	2.048.885.412	
Chi phí lãi vay			
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	158.772.970	-

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát		
Thu nhập của Ban Giám đốc		

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	44,23%	44,58%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	55,77%	55,42%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	38,18%	34,00%

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	61,82%	66,00%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,62	2,94
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,52	1,88
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,50	0,73
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,11%	10,26%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,28%	8,15%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,17%	18,69%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,73%	14,86%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	9,27%	22,51%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu  Bùi Ngọc Xuân	Kế toán trưởng  Bùi Ngọc Xuân	Giám đốc  Đặng Trần Gia Thoại
--	--	---



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm giai đoạn quý IV năm 2017

Phụ lục 1**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
- Vay ngắn hạn				1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
- Nợ ngắn hạn	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944			-
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (**)	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	939.639.476	939.639.476	-	1.879.278.944	2.818.918.420	2.818.918.420
- Vay dài hạn	939.639.476	939.639.476	-	1.879.278.944	2.818.918.420	2.818.918.420
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (*)	939.639.476	939.639.476		1.879.278.944	2.818.918.420	2.818.918.420
- Nợ dài hạn		-				-
Tổng cộng	2.818.918.420	2.818.918.420	1.879.278.944	3.758.557.888	4.698.197.364	4.698.197.364

(*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn);

Hạn mức hỗ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn).

Thời hạn hỗ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.

Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (*).

Phụ lục 2

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.500.000.000			8.852.831.646	39.352.831.646
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước				9.322.968.034	9.322.968.034
- Trích lập các quỹ			2.721.590.279	(3.720.433.643)	(998.843.364)
- Tăng khác					-
- Chuyển lãi về công ty mẹ					-
- Chi trả cổ tức				(6.100.000.000)	(6.100.000.000)
- Giảm khác				(168.000.000)	(168.000.000)
Số dư đầu năm nay	30.500.000.000	-	2.721.590.279	8.187.366.037	41.408.956.316
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				3.765.028.736	3.765.028.736
- Lợi nhuận của CN Quy nhơ					-
- Trích lập các quỹ			2.382.907.070	(3.345.452.300)	(962.545.230)
- Tăng khác				243.249.099	243.249.099
- Cổ tức				(3.660.000.000)	(3.660.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS				(180.000.000)	(180.000.000)
Số cuối năm	30.500.000.000	-	5.104.497.349	5.010.191.572	40.614.688.921